TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**217**		**117.040.000**			**9**	**3.367.539**				**1.800.000**	**122.207.539**	**7.004.900**	**1.313.900**	**876.100**	**1.130.200**	**495.000**			**3.000.000**		**13.820.100**	**108.387.439**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	25	A	15.200.000			1	440.231					15.640.231	915.700	171.700	114.500	144.400	55.000					1.401.300	14.238.931	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	25	A	15.200.000			1	411.423					15.611.423	855.800	160.500	107.000	144.900	55.000			3.000.000		4.323.200	11.288.223	
3	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	21	A	13.680.000			1	403.192					14.083.192	838.700	157.300	104.900	129.800	55.000					1.285.700	12.797.492	
4	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	25	A	13.680.000			1	361.346					14.041.346	751.700	141.000	94.000	130.500	55.000					1.172.200	12.869.146	
5	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	25	A	11.400.000			1	361.346					11.761.346	751.700	141.000	94.000	107.700	55.000					1.149.400	10.611.946	
6	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	25	A	13.680.000			1	376.808				900.000	14.956.808	783.800	147.000	98.000	139.300	55.000					1.223.100	13.733.708	
7	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	21	A	11.400.000			1	337.731				900.000	12.637.731	702.500	131.800	87.900	117.200	55.000					1.094.400	11.543.331	
8	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	25	A	11.400.000			1	337.731					11.737.731	702.500	131.800	87.900	108.200	55.000					1.085.400	10.652.331	
9	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	25	A	11.400.000			1	337.731					11.737.731	702.500	131.800	87.900	108.200	55.000					1.085.400	10.652.331	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**515**		**188.936.000**	**3**	**587.077**	**22**	**4.898.454**			**301.032**	**300.000**	**195.022.563**	**9.844.300**	**1.846.700**	**1.230.900**	**1.821.300**	**1.210.000**	**28.600**	**958.666**		**988.000**	**17.928.466**	**177.094.097**	
10	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.635.500			1	215.731					8.851.231	448.800	84.200	56.100	82.600	55.000					726.700	8.124.531	
11	TV20-386	Bùi Đình Đạt	Nhân viên	5.088.000	21	A	7.818.500			1	166.338					7.984.838				79.800	55.000	28.600				163.400	7.821.438	
12	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	21	A	7.799.500			1	195.692					7.995.192	407.100	76.400	50.900	74.600	55.000					664.000	7.331.192	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	25	A	10.032.000			1	215.731					10.247.731	448.800	84.200	56.100	96.600	55.000		479.333		520.000	1.740.033	8.507.698	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	25	A	10.032.000			1	215.731					10.247.731	448.800	84.200	56.100	96.600	55.000					740.700	9.507.031	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	20	A	6.688.000	3	587.077	1	195.692					7.470.769	407.100	76.400	50.900	69.400	55.000					658.800	6.811.969	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	25	A	8.635.500			1	293.692					8.929.192	610.900	114.600	76.400	81.300	55.000					938.200	7.990.992	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	27	A	8.635.500			1	195.692					8.831.192	407.100	76.400	50.900	83.000	55.000					672.400	8.158.792	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000			1	237.846					8.597.846	494.800	92.800	61.900	79.500	55.000					784.000	7.813.846	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	25	A	8.360.000			1	262.231					8.622.231	545.500	102.300	68.200	79.100	55.000					850.100	7.772.131	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000			1	215.731					8.575.731	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.851.731	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	25	A	10.032.000			1	237.846					10.269.846	494.800	92.800	61.900	96.200	55.000		479.333		468.000	1.748.033	8.521.813	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000			1	215.731					8.575.731	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.851.731	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000			1	215.731					8.575.731	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.851.731	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	25	A	10.032.000			1	237.846					10.269.846	494.800	92.800	61.900	96.200	55.000					800.700	9.469.146	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000			1	237.846					8.597.846	494.800	92.800	61.900	79.500	55.000					784.000	7.813.846	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	21	A	8.360.000			1	196.077			74.643		8.630.720	407.900	76.500	51.000	81.000	55.000					671.400	7.959.320	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.635.500			1	262.231			77.103		8.974.834	545.500	102.300	68.200	82.600	55.000					853.600	8.121.234	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000			1	237.846					8.597.846	494.800	92.800	61.900	79.500	55.000					784.000	7.813.846	
29	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.360.000			1	215.731			74.643	300.000	8.950.374	448.800	84.200	56.100	83.600	55.000					727.700	8.222.674	
30	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.360.000			1	215.731			74.643		8.650.374	448.800	84.200	56.100	80.600	55.000					724.700	7.925.674	
31	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.360.000			1	215.731					8.575.731	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.851.731	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**21**		**4.712.000**			**1**	**216.192**			**42.071**		**4.970.263**	**449.700**	**84.400**	**56.300**	**43.800**	**55.000**					**689.200**	**4.281.063**	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	21	A	4.712.000			1	216.192			42.071		4.970.263	449.700	84.400	56.300	43.800	55.000					689.200	4.281.063	
4	**16**	**Tổ y tế**			**22**		**4.712.000**			**1**	**177.846**		**300.000**	**40.159**		**5.230.005**	**370.000**	**69.400**	**46.300**	**47.400**	**55.000**					**588.100**	**4.641.905**	
33	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	22	A	4.712.000			1	177.846		300.000	40.159		5.230.005	370.000	69.400	46.300	47.400	55.000					588.100	4.641.905	
Tổng cộng					**775**		**315.400.000**	**3**	**587.077**	**33**	**8.660.031**		**300.000**	**383.262**	**2.100.000**	**327.430.370**	**17.668.900**	**3.314.400**	**2.209.600**	**3.042.700**	**1.815.000**	**28.600**	**958.666**	**3.000.000**	**988.000**	**33.025.866**	**294.404.504**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng